

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày: 07-5-2024
V/v Tranh chấp về hợp đồng dân
sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Thành Trung;
- Ông Trương Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự tham gia phiên tòa: Bà Trương Ngọc Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2023/TLST-DS ngày 25/10/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2024/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960.

HKTT: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Trú tại: số C, khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Dương Văn N, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo giấy uỷ quyền ngày 22/11/2023). Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố H, Đồng Tháp.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L là: Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963. Địa chỉ: số E, tổ H, hẻm G, Chu Văn A, khóm M, thị trấn P,

huyện P, An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 02/5/2024). Có mặt.

2.2. Ông **Trình Hữu H**, sinh năm 1988 (Con trai bà **L**).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, thành phố H, Đồng Tháp**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Trình Văn Đ1**, sinh năm 1963 (Chồng bà **L**);

3.2. Bà **Huỳnh Thị Ngọc H1**, sinh năm 1996 (Vợ của ông **H**).

Cùng địa chỉ: **ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp**.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trình Hữu H**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** là: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1965. Địa chỉ: **ấp T, xã T, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp** (theo các giấy ủy quyền ngày 24/11/2023). Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1983

Địa chỉ: **ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp** (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

4.2. Bà **Bùi Thị Ngọc H2**, sinh năm 1994

Địa chỉ: **Khóm M, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp** (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Dương Văn N** trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 09/2019 đến tháng 08/2022, bà **Nguyễn Thị L** cùng con trai bà **L** là ông **Trình Hữu H** có vay của ông **Nguyễn Văn S**, tổng số tiền là 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng). Được thể hiện ở các biên nhận sau:

+ Lần 1: Ngày 16/09/2019 là 4.188.000.000đ (Bốn tỷ một trăm tám mươi tám triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 2: Ngày 20/09/2019 là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); Bà **L** và ông **H** ký.

+ Lần 3: Ngày 30/09/2019 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Bà **L** và ông **H** ký.

+ Lần 4: Ngày 04/11/2019 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 5: Ngày 07/11/2019 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 6: Ngày 13/11/2019 là 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng); Ông **H** ký.

+ Lần 7: Ngày 28/11/2019 là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng); Bà **L** và ông **H** ký.

+ Lần 8: Ngày 08/12/2019 là 337.000.000đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu

đồng), có trả được 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Còn lại 237.000.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 9: Ngày 13/08/2022 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 10: Ngày 02/01/2020 là 2.543.000.000đ (Hai tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu đồng), để đáo hạn Ngân hàng; Bà **L** và ông **H** ký.

+ Lần 11: Ngày 28/01/2020 là 583.499.000đ (Năm trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 12: Ngày 02/04/2020 vay hai lần, lần đầu là 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và lần hai là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng hai lần là 305.000.000đ (Ba trăm lẻ năm triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 13: Ngày 01/05/2020 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 14: Ngày 25/05/2020 là 2.069.400.000đ (Hai tỷ không trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); Bà **L** ký.

+ Lần 15: Ngày 07/06/2020 là 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Bà **L** ký.

Tất cả đều có làm biên nhận do bà **Nguyễn Thị L** và ông **Trình Hữu H** ký tên và ghi họ tên đầy đủ. Sau một khoảng thời gian khá lâu bà **L** không trả tiền lại cho ông **S**. Vào ngày 22/09/2023, ông **S** có làm một thông báo nhắc nợ gửi đến bà **L** và ông **Trình Văn Đ1** (gửi đến tận nhà bà **Liên thông Q** đường bưu điện) và cho bà **L**, ông **Đ1** thời hạn trong vòng 15 ngày để trả tiền và trao đổi cách trả tiền cho ông **S**, nếu tiếp tục im lặng ông **S** sẽ khởi kiện. Nhưng đến nay ông **S** vẫn chưa nhận được bất kỳ phản hồi nào từ bà **L**, ông **Đ1**. Ông **Nguyễn Văn S** cho bà **Nguyễn Thị L** và ông **Trình Hữu H** vay tiền là giữa cá nhân của ông **S** với cá nhân bà **L**, ông **H** chứ không có liên quan đến Công ty của ông **S**, cũng không phải cho Công ty của bà **L** vay.

Nay ông **Nguyễn Văn S** yêu cầu bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trình Hữu H**, ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** có trách nhiệm liên đới trả nợ vay cho ông **S** số tiền gốc là 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 08/10/2023 cho đến nay (ngày 07/5/2024), là 12%/năm, là 07 tháng bằng 835.862.000đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi bà **L**, ông **H**, ông **Đ1** và bà **H1** trả hết nợ cho ông **S**.

Ông **S** không thừa nhận trong biên nhận ngày 20/9/2019 bà **L** có thanh toán 100.000.000đồng vì chữ viết 'TT 1.00' không phải là nội dung thanh toán 100.000.000đồng và đây cũng không phải là chữ viết của ông **S**.

Ông **S** thừa nhận trong biên nhận ngày 04/11/2019 và biên nhận ngày 07/11/2019 do bà **L** viết thì ông có viết dòng chữ 'đóng lãi đến 8 tây'. Đây chính là chữ viết của ông **S** chứ không phải là 'đầy đủ đến 8 tây' như bà liên trình bày. Vì trong thời gian từ khi vay đến ngày 08/11/2019 bà **L** không có trả cho ông **S** số tiền gốc nào là 4.888.000.000đồng như bà **L** trình bày.

Ông **S** không thừa nhận trong biên nhận ngày 13/11/2019 do ông **Trình Hữu H** viết là tiền ông **H** và ông **Trần Văn M** nhận tiền huê hồng do ông **S** cho do bán

được đất như bà **L** trình bày. Mà theo nội dung của biên nhận thì rõ ràng ông **H** ghi là có mượn của ông **S** số tiền 65.000.000đồng chứ không phải là ông **H** nhận tiền huê hồng của ông **S**.

- Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày: Theo Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 34/TB-TA ngày 12/12/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hồng Ngự thì bà **L** không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm ngoài bản gốc Biên nhận (Hợp đồng vay vốn) ngày 10/9/2019. Qua xem xét các biên nhận nợ do ông **Nguyễn Văn S** cung cấp cho Toà án thì cá nhân bà **Nguyễn Thị L** thừa nhận có vay tiền của ông **Nguyễn Văn S**, tổng số tiền là 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng). Nhưng nội dung cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 16/09/2019 là 4.188.000.000đ (Bốn tỷ một trăm tám mươi tám triệu đồng) là có, biên nhận do bà **L** viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 2: Ngày 20/09/2019 là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) là có, biên nhận do bà **L** viết và ký tên ghi họ tên nhưng phía dưới biên nhận ông **S** có ghi TT 1.00 là đã thanh toán xong 100.000.000đồng, bà **L** chỉ còn nợ lại ông **S** 300.000.000đồng;

+ Lần 3: Ngày 30/09/2019 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là có, biên nhận do bà **L** viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 4: Ngày 04/11/2019 là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) là có, biên nhận do bà **L** viết và ký tên ghi họ tên nhưng bên trái của biên nhận ông **S** có ghi câu ‘đầy đủ đến 8 tây’ nghĩa là ngày 08 tây tháng 11 năm 2019 ông **S** đã nhận đầy đủ tiền gốc và lãi là 4.888.000.000đồng của bà **L**. Nhưng bà **L** chưa có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này và cũng không có biên nhận nào của ông **S** ký nhận là đã có nhận số tiền 4.888.000.000đồng như bà **L** trình bày;

+ Lần 5: Ngày 07/11/2019 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) nhưng bên trái của biên nhận ông **S** có ghi câu ‘đóng lãi đến 8 tây’ nghĩa là ngày 08 tây tháng 11 năm 2019 ông **S** đã nhận đầy đủ tiền lãi;

+ Lần 6: Ngày 13/11/2019 là 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) là có, biên nhận do ông **Trình Hữu H** viết và ký tên ghi họ tên. Nhưng đây là tiền ông **S** cho tiền huê hồng cho ông **H** và ông **Trần Văn M** (địa chỉ: **khóm B, phường A, thành phố H, Đồng Tháp**) khi bán được nền nhà chứ không phải là tiền ông **S** cho vay. Nhưng bà **L** chưa có chứng cứ chứng minh đây là phần tiền ông **S** cho tiền huê hồng cho ông **H** và ông **M**;

+ Lần 7: Ngày 28/11/2019 là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) là có, biên nhận do ông **Trình Hữu H** viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 8: Ngày 08/12/2019 là 337.000.000đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu đồng), có trả được 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Còn lại 237.000.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng) là có, biên nhận do bà **L** viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 9: Ngày 02/01/2020 là 2.543.000.000đ (Hai tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu đồng), để đáo hạn Ngân hàng, là có, biên nhận do ông **S** viết, bà **L** ký tên ghi

họ tên bà Nguyễn Thị L;

+ Lần 10: Ngày 28/01/2020 là 583.499.000đ (Năm trăm tám mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng) là có, biên nhận do bà L viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 11: Ngày 02/04/2020 vay hai lần, lần đầu là 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và lần hai là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tổng hai lần là 305.000.000đ (Ba trăm lẻ năm triệu đồng) là có, biên nhận do bà L viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 12: Ngày 01/05/2020 là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là có, biên nhận do bà L viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 13: Ngày 25/05/2020 là 2.069.400.000đ (Hai tỷ không trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng) là có, biên nhận do bà L viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 14: Ngày 07/06/2020 là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là có, biên nhận do bà L viết và ký tên ghi họ tên;

+ Lần 15: Ngày 13/08/2022 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) là có, biên nhận do bà L viết và ký tên ghi họ tên. Bà L thừa nhận đây là phần ông S cho bà L khi bà L đi làm giấy tờ đất cho ông S nhưng ông S kêu bà ghi biên nhận thì nay bà cũng đồng ý nhận nợ với số tiền 40.000.000đồng này chứ không có liên quan đến ai khác.

Vào ngày 16/01/2024 bà Nguyễn Thị L thừa nhận có ký tên và ghi rõ họ tên đầy đủ vào tất cả các biên nhận nợ do ông Nguyễn Văn S cung cấp cho Tòa án trong vụ án này (Bà L thừa nhận chữ ký tên và chữ ghi rõ họ tên trong tất cả các biên nhận nợ do ông Nguyễn Văn S cung cấp cho Tòa án trong vụ án này đúng là chữ ký tên và chữ ghi họ tên của bà Nguyễn Thị L và ông Trình Hữu H). Bà tự nguyện thống nhất liên đới cùng với ông Trình Hữu H, ông Trình Văn Đ1 và bà Huỳnh Thị Ngọc H1 trả nợ vay theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn S. Nhưng khi bà L về xem xét lại các biên nhận nợ do ông S cung cấp thì bà L thay đổi ý kiến vì bà L đã trả cho ông S 4.888.000.000đồng rồi nên nay bà L tự nguyện thống nhất liên đới cùng với ông Trình Hữu H, ông Trình Văn Đ1 và bà Huỳnh Thị Ngọc H1 trả nợ vay cho ông Nguyễn Văn S số tiền gốc còn lại là 6.987.899.000đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 08/10/2023 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Đối với biên nhận ngày 20/9/2019, ông S có ghi ‘TT 1.00’, biên nhận ngày 04/11/2019, ông S có ghi câu ‘đầy đủ đến 8 tây’ và biên nhận ngày 07/11/2019, ông S có ghi câu ‘đóng lãi đến 8 tây’ ông S đã thừa nhận đây chính là chữ viết của ông S nhưng nội dung không phải bà L có thanh toán 100.000.000đồng và cũng không phải là ông S có nhận tiền đầy đủ của bà L trả là 4.888.000.000đồng. Do đó, bà L không yêu cầu giám định chữ viết của ông Nguyễn Văn S đối với Ba biên nhận này mà bà L sẽ cung cấp chứng cứ cho Tòa án về việc ông S có nhận tiền đầy đủ của bà L trả là 4.888.000.000đồng sau thời gian 15 ngày. Nếu hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoà giải (ngày 25/01/2024) mà bà L không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ này thì xem như bà L không có chứng cứ chứng minh cho

việc bà **L** có trả cho ông **S** số tiền 4.888.000.000đồng như bà **L** trình bày.

Riêng đối với số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) mà vợ chồng ông **Nguyễn Văn S** vay của bà **L** theo Biên nhận (Hợp đồng vay vốn) ngày 10/9/2019 và số tiền 559.101.000đ (Năm trăm năm mươi chín triệu một trăm lẻ một nghìn đồng) theo bà **L** trình bày đã chuyển dư cho ông **S** thì bà **Nguyễn Thị L** không yêu cầu, không tranh chấp gì về số tiền trên với ông **Nguyễn Văn S** và bà **Nguyễn Thị Thu H3** (vợ ông **S**) trong vụ án này. Bà **L** không yêu cầu và không trình bày bổ sung gì thêm.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông **Trình Văn Đ1**, ông **Trình Hữu H** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** là bà **Nguyễn Thị L** trình bày: Ông **Trình Văn Đ1**, ông **Trình Hữu H** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** tự nguyện thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của bà **Nguyễn Thị L** trong vụ án này. Ông **Trình Văn Đ1**, ông **Trình Hữu H** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** tự nguyện thống nhất liên đới cùng với bà **Nguyễn Thị L** trả nợ vay cho ông **Nguyễn Văn S** số tiền gốc còn lại là 6.987.899.000đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 08/10/2023 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Ông **Đ1**, ông **H**, bà **H1** không yêu cầu và không trình bày bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Dương Văn N** xác định: Đối với số tiền 400.000.000đồng là tiền của ông **S** cho bà **L** mượn chứ không phải của bà **Bùi Thị Ngọc H2**, giao dịch giữa ông **S** và bà **H2** đã xong nên bà **H2** không có liên quan gì trong vụ án này; Còn số tiền 65.000.000đồng thì trong nội dung biên nhận ghi rõ là ông **Hữu H** mượn tiền của ông **S** chứ không phải là tiền huê hồng; Về trách nhiệm liên đới thì ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** biết việc bà **Nguyễn Thị L** và ông **Trình Hữu H** vay tiền của ông **S** vì mục đích sử dụng nguồn tiền vay là để đáo hạn nợ Ngân hàng và mua bán bất động sản, trong thời gian giao dịch và kể cả hiện tại bây giờ thì quan hệ hôn nhân giữa bà **L**, ông **Đ1** và ông **H**, bà **H1** vẫn còn tồn tại nên việc buộc ông **Đ1**, ông **H**, bà **H1** chịu trách nhiệm liên đới để trả nợ cùng bà **L** là có cơ sở; Đối với số tiền 1.600.000.000đồng do bà **L** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bà **L** trong quá trình giải quyết vụ án nên phần này sẽ tách ra thành vụ án khác. Do đó, ông **S** vẫn giữ y yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Lê Hữu Đ** xác định: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại đối với số tiền 400.000.000đồng trong biên nhận ngày 20/9/2019 là tiền bà **L** vay của bà **Bùi Thị Ngọc H2** chứ không phải vay của ông **S**; Còn số tiền 65.000.000đồng trong biên nhận ngày 13/11/2019 là ông **S** cho tiền huê hồng cho ông **Hữu H** chứ không phải tiền vay; Về trách nhiệm liên đới thì ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** không biết việc bà **Nguyễn Thị L** và ông **Trình Hữu H** vay tiền của ông **S**, trong các biên nhận nợ thì có nhiều biên nhận ông **H** không có ký tên, mặc dù chưa có quyết định ly hôn nhưng bà **L** và ông **Đ1** ly thân nhau đã lâu, ông **Đ1** đang sống với người phụ nữ khác nên ông **Đ1**, ông **H**, bà **H1** không phải chịu trách nhiệm liên đới để trả nợ cùng bà **L**; Đối với số tiền 1.600.000.000đồng trong biên nhận (Hợp đồng vay vốn) ngày 10/9/2019 thì yêu cầu Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên

toà để bà **L** làm thủ tục yêu cầu phản tố để khấu trừ vào số tiền mà bà **L** còn nợ lại ông **S**. Ông **Đ** xác định ngoài việc yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền 400.000.000đồng, số tiền 65.000.000đồng và khấu trừ 1.600.000.000đồng bằng 2.065.000.000đồng thì số tiền bà **L** còn nợ lại ông **S** là 9.875.899.000đồng. Bà **L** yêu cầu xin ông **S** không tính lãi vì hiện tại bà **L** đang gặp khó khăn về kinh tế. Ông **Đ** xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ mà bà **L** đã cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án thì tại phiên toà hôm nay bà **L** không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành Hồng Ngự phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn S**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Trình Hữu H**, ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** là bà **Nguyễn Thị L** vắng mặt lần thứ hai, không có lý do. Người làm chứng ông **Trần Văn M**, bà **Bùi Thị Ngọc H2** vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt các đương sự này. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] *Về nội dung vụ án:*

- Xét yêu cầu của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn S** yêu cầu bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trình Hữu H**, ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** có trách nhiệm liên đới trả nợ vay cho ông **S** số tiền gốc là 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 08/10/2023 cho đến nay (ngày 07/5/2024) là 12%/năm là 07 (Bảy) tháng bằng 835.862.000đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi bà **L**, ông **H**, ông **Đ1** và bà **H1** trả hết nợ cho ông **S**. Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xem xét các biên nhận nợ do ông Nguyễn Văn S cung cấp cho Tòa án thì cá nhân bà Nguyễn Thị L thừa nhận có vay tiền của ông Nguyễn Văn S, tổng số tiền là 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng). Do đó, việc ông S có cho bà L vay tiền là có thật và chỉ với tư cách là cá nhân ông Nguyễn Văn S cho cá nhân bà Nguyễn Thị L và các thành viên gia đình bà L vay tiền chứ không có liên quan gì đến Công ty hay Tổ chức nào khác.

Bà L cho rằng đối với biên nhận ngày 20/9/2019, ông S có ghi 'TT 1.00' là bà L có thanh toán trả cho ông S 100.000.000đồng, biên nhận ngày 04/11/2019, ông S có ghi câu 'đầy đủ đến 8 tây' và biên nhận ngày 07/11/2019, ông S có ghi câu 'đóng lãi đến 8 tây' nghĩa là ông S có nhận tiền đầy đủ của bà L trả là 4.888.000.000đồng và số tiền 65.000.000đồng trong biên nhận ngày 13/11/2019 là số tiền ông S cho tiền huê hồng cho ông Trình Hữu H và ông Trần Văn M do bán được đất chứ không phải là số tiền ông Trình Hữu H mượn của ông Nguyễn Văn S. Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Lê Hữu Đ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền 400.000.000đồng trong biên nhận ngày 20/9/2019 là tiền bà L vay của bà Bùi Thị Ngọc H2 chứ không phải vay của ông S; Còn số tiền 65.000.000đồng trong biên nhận ngày 13/11/2019 là ông S cho tiền huê hồng cho ông Hữu H chứ không phải tiền vay; Về trách nhiệm liên đới thì không buộc trách nhiệm liên đới đối với ông Trình Hữu H, ông Trình Văn Đ1 và bà Huỳnh Thị Ngọc H1 vì những người này không biết việc bà Nguyễn Thị L vay tiền của ông Nguyễn Văn S. Nhưng bà L, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh các nội dung trên mà ông bà đã trình bày. Và lại ông Lê Hữu Đ không được ông Trình Hữu H, ông Trình Văn Đ1 và bà Huỳnh Thị Ngọc H1 uỷ quyền mà ông Đ yêu cầu xem xét lại trách nhiệm liên đới của những người này là vượt quá phạm vi được uỷ quyền.

Đối với biên nhận ngày 16/9/2019 tổng số tiền 4.188.000.000đ gồm: Hưng 2 tỷ 900, ngoại thương 1 tỷ lẻ tám triệu, ngày 09/9/2019 - 280.000.000đ thì ông S cho rằng là ông chỉ ghi dấu ấn để dễ nhớ chứ tiền là của ông cho bà L mượn chứ không có liên quan đến người khác. Bà L cũng thừa nhận biên nhận này là bà có vay tiền của ông S với số tiền 4.188.000.000đ chứ không có liên quan gì đến người khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Thị Ngọc H2 là người có tên trong biên nhận nợ ngày 20/9/2019 cho rằng: Số tiền 400.000.000đồng bà cho ông S mượn để ông S cho bà L mượn, sau vài ngày ông S đã trả cho bà H2 xong nên bà H2 không yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án này. Do đó xác định số tiền 400.000.000đồng trong biên nhận nợ ngày 20/9/2019 là bà L vay của ông S chứ không phải bà L vay của bà H2.

Ông Nguyễn Văn M1 cho rằng trước đó ông S có cho ông tiền huê hồng vì giới thiệu cho ông S bán được đất nhưng số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ, tiền huê hồng ông S giao cho ông hai lần, lần đầu là ông S trực tiếp giao còn lần

sau là do ông **Trình Hữu H** giao vì thời gian này ông **S**, bà **L**, ông **H** làm ăn chung với nhau. Khi giao tiền là giao tiền mặt chứ không có làm giấy tờ gì. Riêng đối với số tiền 65.000.000đồng trong biên nhận ngày 13/11/2019 là ông chưa từng thấy biên nhận cũng không biết số tiền gì. Việc tranh chấp giữa ông **S** và bà **L** như thế nào thì ông không rõ. Ông không yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án này. Nhưng theo nội dung biên nhận ngày 13/11/2019 thì có ghi rõ ràng là: “Tôi **Trình Hữu H** có mượn chú sáu Sếp tổng là: 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng). Ký tên và ghi họ tên ông **Trình Hữu H**”. Như vậy số tiền 65.000.000đồng trong biên nhận ngày 13/11/2019 là số tiền ông **H** mượn ông **S** chứ không phải số tiền huê hồng ông **S** cho ông **H** như bà **L** trình bày.

Riêng đối với số tiền 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng) mà bà **L** cho rằng vợ chồng ông **Nguyễn Văn S** vay của bà **L** theo Biên nhận (Hợp đồng vay vốn) ngày 10/9/2019 và số tiền 559.101.000đ (Năm trăm năm mươi chín triệu một trăm lẻ một nghìn đồng) theo bà **L** trình bày đã chuyển dư cho ông **S** thì bà **Nguyễn Thị L** không yêu cầu, không tranh chấp gì về số tiền trên với ông **Nguyễn Văn S** và bà **Nguyễn Thị Thu H3** (vợ ông **S**) trong vụ án này. Tại phiên tòa, ông **Đ** yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để bà **L** thực hiện thủ tục phản tố để yêu cầu khấu trừ 1.600.000.000đồng này vào số tiền bà **L** còn nợ ông **S** là không có căn cứ. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã Thông báo cho bà **L** bằng Thông báo số 34/TB-CCTLCC ngày 12/12/2023 về việc yêu cầu bà **L** thực hiện quyền và nghĩa vụ của bà **L** về yêu cầu phản tố. Nhưng tại Bản tự khai ngày 16/01/2024 của bà **Nguyễn Thị L** thì bà **L** khai: Theo Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 34 ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự thì bà chỉ cung cấp cho Tòa án Biên nhận (Hợp đồng vay vốn) ngày 10/9/2019 (Bản gốc). Ngoài ra, bà không còn tài liệu, chứng cứ nào để cung cấp cho Tòa án. Đối với số tiền 1.600.000.000đồng mà ông **S** có ghi biên nhận cho bà và số tiền 559.101.000đồng mà bà **L** trình bày là có trả dư cho ông **S** thì bà không có yêu cầu hoặc tranh chấp gì với ông **Nguyễn Văn S** về số tiền trên. Riêng đối với tất cả các biên nhận mà ông **S** cung cấp để yêu cầu khởi kiện đòi bà số tiền 11.940.899.000đồng thì bà thừa nhận là có ký tên và ghi họ tên của bà và con bà (**Trình Hữu H**) trong các biên nhận trên. Bà thừa nhận có nợ ông **S** số tiền 11.940.899.000đồng và đồng ý liên đới cùng ông **H** trả số tiền trên (Bút lục 77). Do đó, bà **L** không có yêu cầu phản tố gì trong vụ án này. Nếu sau này bà **L** có khởi kiện thì sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Trong tất cả các biên nhận nợ thì chồng bà **L** là ông **Trình Văn Đ1** và vợ ông **H** là bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** không có ký biên nhận nợ, nhưng thời điểm này thì bà **L** và ông **Đ1** vẫn còn tồn tại quan hệ vợ chồng, ông **H** và bà **H1** vẫn còn tồn tại quan hệ vợ chồng và thời điểm này là bà **L**, ông **H** làm ăn chung với nhau. Kể cả khi bà **L** có ý kiến đại diện theo uỷ quyền của ông **H**, ông **Đ1**, bà **H1** thì bà **L** cũng trình bày là ông **Đ1**, ông **H**, bà **H1** cùng thống nhất có nghĩa vụ liên đới với bà **L** để trả nợ cho ông **S** số tiền còn lại. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng thì vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực

hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó xác định trách nhiệm liên đới là có căn cứ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về phần lãi suất: Phía bà **L** yêu cầu xin ông **S** không tính lãi vì hiện tại bà **L** đang gặp khó khăn về kinh tế. Nhưng phía ông **S** không thống nhất mà vẫn giữ y yêu cầu phía bà **L** phải trả tiền lãi cho ông **S**. Do đó, phía bà **L** phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy buộc bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trình Hữu H**, ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** trả cho ông **Nguyễn Văn S** số tiền gốc 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 08/10/2023 cho đến nay (ngày 07/5/2024) là 12%/năm là 07 (Bảy) tháng bằng 835.862.000đồng. Tổng cộng là 12.776.761.000đồng và tiếp tục tính lãi cho đến khi bà **L**, ông **H**, ông **Đ1** và bà **H1** trả hết nợ cho ông **S** là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồng Ngự là có căn cứ như nhận định ở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định pháp luật.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn S** được chấp nhận nên bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trình Hữu H**, ông **Trình Văn Đ1**, bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông **Nguyễn Văn S** thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn S**.

Buộc bà **Nguyễn Thị L**, ông **Trình Hữu H**, ông **Trình Văn Đ1** và bà **Huỳnh Thị Ngọc H1** có trách nhiệm liên đới trả cho ông **Nguyễn Văn S** số tiền vay gốc 11.940.899.000đ (Mười một tỷ chín trăm bốn mươi triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng) và tiền lãi tính từ ngày 08/10/2023 cho đến nay (ngày 07/5/2024) là 12%/năm là 07 (Bảy) tháng bằng 835.862.000đ (Tám trăm ba mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Tổng cộng là 12.776.761.000đ (Mười hai tỷ bảy trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng) và tiếp tục tính lãi

cho đến khi bà Nguyễn Thị L, ông Trình Hữu H, ông Trình Văn Đ1 và bà Huỳnh Thị Ngọc H1 trả hết nợ cho ông Nguyễn Văn S.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị L, ông Trình Hữu H, ông Trình Văn Đ1 và bà Huỳnh Thị Ngọc H1 có trách nhiệm liên đới chịu 120.777.000đ (làm tròn, một trăm hai mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn S thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định pháp luật.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND TP. Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Thảo